

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
(Đối với các môn cơ sở và môn chuyên ngành)
Môn: ĐIỀU DƯỠNG CƠ SỞ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Giới tính	Mã lớp	TC	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Điểm TBM Lần 2		Điểm TB TK	Kết quả	Ghi chú
							HS1	HS2			L1	L2	TBM Môn	KQ1	TBM Môn	KQ2			
									4.0								6.0		
1	117020068	H' Ben	6/24/1998	Nam	01DD10A1	4	7	6	6.33		5		5.5	Đạt			5.5	Đạt	
2	117030038	Đỗ Ngọc Châm	1/30/2000	Nữ	01DD10C1	4	2	3	2.67	TBKT	0		1.1	Thi lại	1.1	Học Lại	1.1	Học Lại	
3	117020055	Nguyễn Hữu Đức	12/12/1997	Nam	01DD10A1	4			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
4	117020148	Nguyễn Thị Diễm Hằng	11/16/1999	Nữ	01DD10A1	4	2	3	2.67	TBKT	0	6	1.1	Thi lại	4.7	Đạt	4.7	Đạt	
5	117020120	Vũ Thị Hạnh	10/8/1992	Nữ	01DD10A1	4	7	7	6.83		6		6.3	Đạt			6.3	Đạt	
6	117030016	Nguyễn Thanh Hòa	2/6/2002	Nam	01DD10C1	4	4	6	5.33		0	4	2.1	Thi lại	4.5	Đạt	4.5	Đạt	
7	117020140	Phạm Thị Hoài	2/6/1999	Nữ	01DD10A1	4	5	6	5.50		5		5.2	Đạt			5.2	Đạt	
8	117020119	Nguyễn Thị Hữu	1/13/1990	Nữ	01DD10A1	4	7	8	7.67		8		7.9	Đạt			7.9	Đạt	
9	117180027	Văn Thành Huy	6/12/1995	Nam	01DD10A1	4	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
10	117020056	Phan Phạm Lê Khang	8/19/1997	Nam	01DD10A1	4	7	8	7.17		6		6.5	Đạt			6.5	Đạt	
11	117030012	Nguyễn Anh Khoa	7/6/2001	Nam	01DD10C1	4	0	0	0.00	TBKT	0	0	0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
12	217020076	Nguyễn Cảnh Linh	3/3/1997	Nam	01DD10A1	4	5	7	6.00		7		6.6	Đạt			6.6	Đạt	
13	117020171	Nguyễn Hiền Lưu	1/28/1983	Nam	01DD10A1	4	7	8	7.33		6		6.5	Đạt			6.5	Đạt	
14	117020074	Lê Thị Ngân	8/20/1992	Nữ	01DD10A1	4	9	8	7.83		7		7.3	Đạt			7.3	Đạt	
15	117030030	Nguyễn Tổ Quyên	11/14/2002	Nữ	01DD10C1	4	4	6	5.00		0	4	2.0	Thi lại	4.4	Đạt	4.4	Đạt	
16	117020110	Lô Khắc Quyền	7/27/1998	Nam	01DD10A1	4	3	4	3.17	TBKT	6		4.9	Thi lại	1.3	Học Lại	1.3	Học Lại	
17	117030056	Nguyễn Thị Mai Thi	9/21/1999	Nữ	01DD10C1	4	0	0	0.00	TBKT	0	0	0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
18	117020124	Nguyễn Thanh Thúy	1/3/1999	Nữ	01DD10A1	4	6	7	6.50		5		5.6	Đạt			5.6	Đạt	
19	117030067	Cao Nghĩa Tĩnh	11/10/2000	Nam	01DD10C1	4	2	3	2.67	TBKT	4	0	3.5	Thi lại	1.1	Học Lại	1.1	Học Lại	
20	117020125	Nguyễn Thị Thu Trang	8/22/1999	Nữ	01DD10A1	4	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
21	117020102	Phạm Khắc Trực	6/28/1998	Nam	01DD10A1	4	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
	116030018	Trần Đức Tân	25/10/1999	Nam	01DD09C1	4	8	7	7.33		6		6.5	Đạt			6.5	Đạt	
	116030055	Nguyễn Vũ Hoàng Trình	08/02/2001	Nữ	01DD09C1	4	5	6	5.67		4		4.7	Thi lại	2.3	Học Lại	2.3	Học Lại	
	116030002	Hà Thị Phượng	2/4/2000		01DD09C1	4	7	5	5.67		6		5.9	Đạt			5.9	Đạt	
	116030001	Cao Vũ Thùy Linh	16/02/2001	Nữ	01DD09C1	4	4	5	4.67	TBKT	4	6	4.3	Thi lại	5.5	Đạt	5.5	Đạt	